

Số: /GPMT-UBND

Tuyên Quang, ngày tháng 7 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 09 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường số 1028/KXTQ-MT ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Công ty TNHH Kiến Xương Tuyên Quang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 604/TTr-SNNMT ngày 14 tháng 7 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Kiến Xương Tuyên Quang (địa chỉ: Cụm công nghiệp Phúc Ứng, xã Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy sản xuất giày Kiến Xương Tuyên Quang tại lô C1&C2 Cụm công nghiệp Phúc Ứng, xã Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang với các nội dung như sau:

1. Thông tin dự án

- Tên dự án: Nhà máy sản xuất giày Kiến Xương Tuyên Quang.
- Địa điểm hoạt động: Lô C1&C2 - Cụm công nghiệp Phúc Ứng, xã Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.
- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số sự án 5494751689 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tuyên Quang (nay là Sở Tài chính tỉnh Tuyên Quang), cấp chứng nhận lần đầu ngày 17/7/2020, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 05 ngày 08/01/2026.
- Mã số thuế: 5000877350.
- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất giày, đế giày, lót giày và gia công mũ giày.
- Phạm vi, quy mô, công suất:
 - + Nhà máy sản xuất giày Kiến Xương Tuyên Quang tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng, xã Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang được thực hiện trên diện tích đất 42.997 m².
 - + Dự án có tổng mức đầu tư là 279.000.000.000 đồng, thuộc dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định tại Điều 9 Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29/11/2024).
 - + Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP).
 - + Công suất thiết kế: 4.800.000 đôi/năm.
- Quy trình công nghệ sản xuất (tóm tắt):
 - + *Quy trình sản xuất mặt giày*: Nguyên liệu → Pha cắt/chặt bằng máy → Phân loại chi tiết → In hoa văn/logo → Kiểm tra bán thành phẩm → Đóng gói → Nhập kho → Xuất bán.
 - + *Quy trình sản xuất lót giày*: Nguyên liệu → pha cắt/chặt bằng máy → Phân loại chi tiết → Ép/gia công lót giày → Kiểm tra bán thành phẩm → Đóng gói → Nhập kho → Xuất bán.

+ *Quy trình sản xuất đế giày*: Nguyên liệu → Tạo hình đế giày → Đế giày → Quét, xử lý → Máy sấy → Mài đế → Quét keo → Dán đế → Ép bằng → Kiểm tra bán thành phẩm → Đóng gói → Nhập kho → Xuất bán.

- Các hạng mục chính của công trình: Nhà xưởng 1, 2, 3; nhà điều hành, nhà ăn ca, bãi đỗ xe công nhân; các công trình phụ trợ: nhà bơm PCCC, trạm biến áp, kho lưu chứa rác, nhà bảo vệ; bể xử lý nước thải...

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Được phép xả nước thải vào nguồn nước và yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải và yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải quy định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và các yêu cầu bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 03 kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 04 kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 05 kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Kiến Xương Tuyên Quang được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Kiến Xương Tuyên Quang có trách nhiệm:

- Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng. Vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án và báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm theo quy định hiện hành.

- Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Báo cáo kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

- Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày ký ban hành (quy định tại điểm c khoản 4 Điều 40 Luật Bảo vệ môi trường).

Điều 4. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường theo chức năng, nhiệm vụ và quy định của pháp luật phối hợp với Ủy ban nhân dân xã Sơn Dương tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở NN&MT (02 bản chính);
- Sở Công Thương;
- UBND xã Sơn Dương;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Công ty TNHH Kiến Xương Tuyên Quang
(nhận KQ tại Trung tâm phục vụ Hành chính công);
- Lưu: VT, KTN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Mạnh Tuấn

Phụ lục 1:**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 7 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**1. Nguồn phát sinh nước thải**

- Nguồn số 1: Nguồn nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ công nhân viên.
- Nguồn số 02: Nước thải từ nhà bếp, nhà ăn trưa, khu vực rửa chân tay của cán bộ công nhân viên.
- Nguồn số 03: Nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn dập in logo, rửa khuôn lưới in.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh thoát nước chung của Cụm công nghiệp Phúc Ứng, xã Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang rồi chảy ra suối Khuôn Ráng, nguồn tiếp nhận là Sông Phó Đáy.

2.2. Vị trí xả nước thải: Cụm công nghiệp Phúc Ứng, xã Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang

Tọa độ xả nước thải: X: 2395196.902; Y: 435689.844. (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 106° , múi chiếu 3°).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $200 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ hoặc $8,33 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.4. Phương thức xả nước thải: Bơm cưỡng bức.

2.5. Chế độ xả nước thải: Xả gián đoạn.

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2025/BTNMT, cụ thể như sau:

2.6.1. Kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2031 áp dụng chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận đảm bảo đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2025/BTNMT (cột B).

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6 - 9		
2	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅ ở 20 ⁰)	mg/L	≤ 60		

3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	≤ 90	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	≤ 80		
5	Sunfua	mg/L	$\leq 0,5$		
6	Amoni	mg/L	≤ 10		
7	Tổng N	mg/L	≤ 40		
8	Tổng P	mg/L	$\leq 6,0$		
9	Dầu mỡ khoáng	mg/L	$\leq 5,0$		
10	Clo dư	mg/L	$\leq 2,0$		
11	Tổng Coliform	MPN/100mL	≤ 5.000		

2.6.2. Từ ngày 01/01/2032 chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận đảm bảo đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2025/BTNMT (cột A), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6 - 9	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục
2	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅ ở 20 ⁰)	mg/L	≤ 40		
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	≤ 65		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	≤ 40		
5	Sunfua	mg/L	$\leq 0,2$		
6	Amoni	mg/L	≤ 5		
7	Tổng N	mg/L	≤ 20		
8	Tổng P	mg/L	$\leq 4,0$		
9	Dầu mỡ khoáng	mg/L	$\leq 1,0$		
10	Clo dư	mg/L	$\leq 1,0$		
11	Tổng Coliform	MPN/100mL	≤ 3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về thiết bị xử lý nước thải

- Nước thải từ nguồn số 01 được thu gom bằng các đường ống nhựa PVC D110 dẫn về 12 bể tự hoại ba ngăn có tổng thể tích 156 m^3 (Trong đó: 2 bể tự hoại $V = 20 \text{ m}^3$ phía sau nhà xưởng số 1; 2 bể tự hoại $V = 20 \text{ m}^3$ phía sau nhà xưởng số 2; 1 bể tự hoại $V = 20 \text{ m}^3$ phía sau nhà xưởng số 3; 1 bể tự hoại $V = 5 \text{ m}^3$ đặt dưới nhà bảo vệ; 4 bể tự hoại $V = 7 \text{ m}^3$ phía dưới nhà văn phòng; 1 bể tự hoại $V = 13 \text{ m}^3$ của nhà ăn ca phía tiếp giáp nhà xưởng 3; 1 bể tự hoại $V = 10 \text{ m}^3$ của nhà ăn ca phía tiếp giáp gara để xe) để xử lý sơ bộ, sau đó dẫn về bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy để xử lý tiếp trước khi xả thải ra môi trường.

- Nước thải từ nguồn số 02 được thu gom bằng ống nhựa PVC D110 và đưa xử lý sơ bộ qua bể tách dầu mỡ có tổng dung tích 90 m^3 , sau đó được dẫn về bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy để xử lý tiếp trước khi xả thải ra môi trường.

- Nước thải từ nguồn số 03 được thu gom bằng ống nhựa PVC D90 và được xử lý bằng phương pháp hoá lý, hệ thống các bể xử lý có dung tích $27,4 \text{ m}^3$, sau đó được đưa sang bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

a) Bể tự hoại 03 ngăn,

- Số lượng: 12 bể, có tổng dung tích: 156 m^3 ,

- Kết cấu: Được xây dựng ngầm tại khu vực gần nhà vệ sinh. Kết cấu đáy bê tông cốt thép, tường xây gạch, thành trát vữa chống thấm.

- Hóa chất sử dụng: Chế phẩm vi sinh.

b) Bể tách dầu mỡ: Số lượng 01 bể, dung tích 90 m^3 .

c) Hệ thống xử lý sơ bộ nước thải sản xuất

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải phát sinh từ vệ sinh khuôn in → Thiết bị lắng cặn sơ bộ (dung tích $27,4 \text{ m}^3$) → Bơm → Bể keo tụ tạo bông (thiết bị trộn mixer) → Bể lắng → Bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Hóa chất sử dụng: Dung dịch điều chỉnh pH, phèn nhôm PAC, dung dịch trợ keo tụ.

d) Hệ thống xử lý nước thải tập trung ($200 \text{ m}^3/\text{ngày}$).

- Số lượng: 01 hệ thống.
- Công nghệ xử lý: Kết hợp giữa phương pháp hóa lý và sinh học.
- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt (sau xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại) + Nước thải nhà bếp (sau xử lý sơ bộ bằng bể tách dầu mỡ) + Nước thải vệ sinh khuôn in (sau xử lý sơ bộ) → Bể điều hoà → Bể anoxic → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể trung hòa, khử trùng → Nguồn tiếp nhận (Kênh thoát nước chung của cụm công nghiệp) chảy ra suối Khuôn Ráng. Nước thải sau xử lý đạt Quy chuẩn QCVN 40:2025/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp (Kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2031 đạt Cột B; từ ngày 01/01/2032 đạt cột A).

- Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải:

TT	Thiết bị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
I	HỆ THỐNG TIỀN XỬ LÝ NƯỚC THẢI SẢN XUẤT		
1	Bể chứa nước thải kết hợp điều hòa, ổn định nước thải	01 bể	2,5m x 7,5m x 2,0m
2	Bể lắng	01 bể	1,6m x 1,8m x 2,7m
3	Bể chứa bùn	02 bể	1,8m x 2,7m x 2,7m
II	HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT		
4	Bể điều hoà	01 bể	4,5m x 6,6m x 2,7m
5	Bể thiếu khí (Anoxic)	01 bể	4,2m x 5,8m x 2,7m
6	Bể hiếu khí	01 bể	5,2m x 4,2m x 2,7m 2,2m x 4,2m x 2,7m
7	Bể lắng	01 bể	4,3m x 4,3m x 2,7m
8	Bể chứa bùn	01 bể	4,3m x 4,3m x 2,7m
9	Bể khử trùng	01 bể	1,0m x 1,0m x 1,5m
III	CÁC MÁY MÓC, THIẾT BỊ CỦA HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI		
a	Hệ thống tiền xử lý nước thải sản xuất		
1	Bơm nước thải	01 cái	+ Điện áp: 1P/220V-50HZ + Công suất: 80W + Cột áp : 3 – 4m + Lưu lượng : 1.2 – 2.4m ³ /h
2	Thiết bị đo pH	01 cái	+ Đo độ pH: 0.00 đến 14.00 pH + Điện áp: 220V/50hz + Bao gồm điện cực và bộ điều khiển
3	Bơm định lượng hoá chất	03 cái	+ Nguồn điện: 220v. + Công suất: 200w. + Lưu lượng: 18.3 lít/giờ. + Áp suất: 0.5 bar
4	Bồn hoá chất	01 cái	+ Vật liệu: nhựa + Thể tích: 500Lx3 ngăn + Đi kèm giá đỡ bơm, giá đỡ máy khuấy hoá chất
5	Phao báo mức nước	01 cái	+ Điện áp: 220V/50Hz + Dây điện dài 5m

6	Bơm bùn	01 cái	+ Loại bơm chìm đặt dưới đáy bể + Điện áp: 1P/220V-50HZ + Công suất: 80W + Cột áp: 3 – 4m + Lưu lượng : 1.2 – 2.4m ³ /h.
7	Hệ thống đường ống và phụ kiện	01 Hệ thống	
b	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt		
1	Thiết bị tại bể điều hòa		
-	Rọ chắn rác	01 cái	+ Kích thước 500x500x500 + Vật liệu: Inox 304
-	Bơm nước thải	02 cái	+ Loại bơm chìm đặt dưới đáy bể + Công suất: 0.75 kW, điện áp 3 pha, 50Hz + Q _{max} : 24m ³ /h + H _{max} : 11.5 mH ₂ O
-	Đĩa phân phối khí	16 cái	+ Vòng kẹp đĩa: nhựa ABS tăng cứng + Vòng đệm: nhựa ABS + Vỏ hình tròn: nhựa ABS tăng cứng + Màng: cao su EPDM chống lão hóa + Lưu lượng khí: 0,02 – 0,2 m ³ /phút
-	Phao báo mức nước	01 cái	+ Điện áp: 220V/50Hz + Dây điện dài 5m
2	Thiết bị tại bể thiếu khí		
-	Máy khuấy chìm công nghệ	02 cái	+ Chung loại: Máy khuấy chìm + Công suất: 0.75 KW + Điện áp: 3 pha/380V/50Hz + Bao gồm thanh trượt dẫn hướng, khóa, xích nâng
3	Thiết bị tại bể hiếu khí		
-	Đệm vi sinh	60.0 m ³	+ Dạng sợi + Áp suất làm việc 1bar + Bề mặt riêng: 200 – 210 m ² /m ³ + Độ rỗng xốp: ≥ 90 – 92%
-	Giá đỡ đệm vi sinh	1 Hệ	+ Vật liệu: inox 304 + Bao gồm ty treo, giá treo trên , giá cố định dưới
-	Đĩa phân phối khí	24 cái	+ Vòng kẹp đĩa: nhựa ABS tăng cứng + Vòng đệm: nhựa ABS + Vỏ hình tròn: nhựa ABS tăng cứng + Màng: cao su EPDM chống lão hóa + Lưu lượng khí: 0,02 – 0,2 m ³ /phút
-	Bơm tuần hoàn	02 cái	+ Loại bơm chìm đặt dưới đáy bể + Công suất: 0.45 kW, điện áp 3 pha, + Q _{max} : 333L/p + H _{max} : 11.5 mH ₂ O
4	Thiết bị tại bể lắng		
-	Ống lắng trung tâm	01 Hệ	+ Vật liệu: nhựa PP + Thu nước tại bể hiếu khí và phân phối nước

			sang bể lắng
-	Máng răng cưa thu nước	01 Hệ	+ Vật liệu: nhựa PP + Thu nước tại bể hiếu khí và phân phối nước sang bể lắng
-	Bơm bùn	2 Cái	+ Loại bơm chìm đặt dưới đáy bể + Công suất: 0.45 kW, điện áp 3 pha, 50Hz + Qmax:333L/p + Hmax: 11.5 mH ₂ O
-	Tấm lắng Lamella	8 m ³	+ Vật liệu: Nhựa PE + Nhiệt độ làm việc: 5-45° C
5	Thiết bị tại nhà điều hành		
-	Máy thổi khí	02 Cái	Lưu lượng khí: Q = 1,5 m ³ /phút Điện áp: 380V/50Hz; Chiều cao cột áp: H = 4m; Công suất: 2,2 kW
-	Hệ thống điện điều khiển và điện động lực nội trạm xử lý	01 Hệ thống	+ Bao gồm: Tủ điện điều khiển, dây dẫn điện, cáp điện, máng đi dây điện... + Chủ đầu tư cấp nguồn điện tới tủ điện điều khiển
-	Hệ thống dây điện, thang máng cáp nội trạm xử lý	01 Hệ thống	+ Bao gồm: Dây điện, ống luồn dây, vật tư phụ đi kèm
6	Thiết bị khác		
-	Hệ thống giá đỡ ống, giá đỡ thiết bị, và phụ kiện đi kèm	01 Hệ thống	
-	Hệ thống đường ống và phụ kiện	01 Hệ thống	+ Ống dẫn nước, dẫn bùn: Bằng nhựa uPVC + Ống dẫn khí: Bằng thép mạ kẽm và nhựa uPVC. + Hệ thống phụ kiện van, van 1 chiều, tê, cắt,...

- Công suất thiết kế: 200 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, HCl, hóa chất keo tụ (PAC) và trợ keo tụ (Polymer), Chlorine (hoặc các hóa chất, vật liệu khác đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.6 Phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Nhà máy không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Công trình ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải: Không.

- Biện pháp ứng phó sự cố trạm xử lý nước thải:

+ Thực hiện đúng quy trình và các yêu cầu vận hành hệ thống xử lý nước thải, thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn; bảo trì, bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý nước thải để đảm bảo được hoạt động tối ưu.

+ Thường xuyên kiểm tra các máy móc thiết bị hoạt động trong bể xử lý nước thải đảm bảo hệ thống vận hành ổn định liên tục.

+ Dừng ngay hoạt động phát sinh nước thải, tạm thời lưu chứa tại các bể chứa của hệ thống xử lý nước thải tập trung để thực hiện khắc phục sự cố.

+ Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu tại Mục 2.6 Phần A Phụ lục này, ngừng hoạt động xả nước thải ra nguồn tiếp nhận để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 200 m³/ngày đêm

2.3. Vị trí lấy mẫu: Nước thải đầu vào 01 mẫu; nước thải đầu ra 01 mẫu

2.4. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

2.5. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Nhà máy bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.6 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để phục vụ thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (*được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 48/2026/NĐ-CP*).

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.6 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 2:
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 7 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ khu vực quét keo chuyên 1 xưởng 01
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ khu vực quét keo chuyên 2 xưởng 01
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ khu vực quét keo chuyên 3 xưởng 01
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ khu vực quét keo xưởng 03.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải (02 dòng khí thải)

2.1. Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thoát khí thải số 01 là ống thoát khí chung của nguồn khí thải số 01, 02, 03 của xưởng số 01.

2.1.1. Vị trí xả khí thải: Tại ống thoát khí thải số 01 sau hệ thống xử lý khí thải có tọa độ X= 2395332.472, Y= 435677.612 (theo hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến trực 106°, múi chiều 3°).

2.1.2. Lưu lượng xả thải tối đa: 4.500 m³/giờ.

2.1.3. Phương thức xả khí thải: Liên tục trong quá trình sản xuất.

2.1.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (Cột C), cụ thể như sau:

TT	Thông số/Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục
2	SO ₂	mg/Nm ³	≤ 350		
3	CO	mg/Nm ³	≤ 450		
4	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	≤ 500		
5	Dioxan	mg/Nm ³	≤ 200		
6	Toluen	mg/Nm ³	≤ 150		
7	Diclometan	mg/Nm ³	≤ 250		

2.2. Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thoát khí thải số 02 là ống thoát khí (nguồn khí thải số 04) của xưởng số 03.

2.2.1. Vị trí xả khí thải: Tại ống thoát khí thải số 02 sau hệ thống xử lý khí thải, có tọa độ $X = 2395203.565$, $Y = 435679.323$ (theo hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến trực 106° , múi chiếu 3°).

2.2.2. Lưu lượng xả thải tối đa: $2.700 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.3. Phương thức xả khí thải: Liên tục trong quá trình sản xuất.

2.2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (Cột C), cụ thể như sau:

TT	Thông số/Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	Lưu lượng	m^3/h	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục
2	SO_2	mg/Nm^3	≤ 350		
3	CO	mg/Nm^3	≤ 450		
4	NO_x (tính theo NO_2)	mg/Nm^3	≤ 500		
5	Dioxan	mg/Nm^3	≤ 200		
6	Toluen	mg/Nm^3	≤ 150		
7	Diclometan	mg/Nm^3	≤ 250		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Dòng khí thải số 01: Khí thải phát sinh từ các công đoạn quét keo, gia nhiệt và hơi mực in được hút bằng các chụp hút nhờ quạt hút công suất $2,2\text{Kw}$ theo đường ống dẫn khí tới hệ thống tháp xử lý tập trung (công suất $4.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$) để xử lý bằng than hoạt tính đạt QCVN 19:2024/BTNMT (cột C) trước khi xả thải ra môi trường không khí.

- Dòng khí thải số 02: Khí thải phát sinh từ các công đoạn quét keo, gia nhiệt và hơi mực in được hút bằng các chụp hút nhờ quạt hút công suất $0,75\text{Kw}$ theo đường ống dẫn khí tới hệ thống tháp xử lý tập trung (công suất $2.700 \text{ m}^3/\text{giờ}$) để xử lý bằng than hoạt tính đạt QCVN 19:2024/BTNMT (cột C) trước khi xả thải ra môi trường không khí.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý khí thải của dòng khí thải số 01

- *Tóm tắt quy trình công nghệ:* Khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, gia nhiệt và hơi mực in → Các chụp hút → Đường ống dẫn khí → Quạt hút → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Ống thoát khí.

- Công suất thiết kế: 4.500 m³/giờ

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải của dòng khí thải số 02

- *Tóm tắt quy trình công nghệ:* Khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, gia nhiệt và hơi mực in → Các chụp hút → Đường ống dẫn khí → Quạt hút → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Ống thoát khí.

- Công suất thiết kế: 2.700 m³/giờ

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố (nếu có)

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các hệ thống thu gom và xử lý bụi, khí thải. Bố trí nhân viên quản lý, vận hành hệ thống xử lý khí thải giám sát vận hành hằng ngày và tuân thủ nghiêm quy trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho hệ thống xử lý khí thải.

- Khi hệ thống xử lý khí thải của các hệ thống, thiết bị gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Phần A của Phụ lục này thì phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường và thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Công trình xử lý khí thải của Nhà máy không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm 1 khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để phục vụ thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3:
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 7 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 1: Tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của máy móc, thiết bị làm việc trong xưởng sản xuất 01 (Tọa độ: X= 2395327.42; Y= 435615.12);
- Nguồn số 2: Tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của máy móc, thiết bị làm việc trong xưởng sản xuất 02 (Tọa độ: X=2395297.87; Y= 435612.31);
- Nguồn số 3: Tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của máy móc, thiết bị làm việc trong xưởng sản xuất 02 (Tọa độ: X= 2395203.939; Y= 435654.897);

2. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn Quốc gia về tiếng ồn - QCVN 26:2025/BNMT, Quy chuẩn Quốc gia về độ rung - QCVN 27:2025/BNMT, cụ thể:

- Giới hạn đối với tiếng ồn:

STT	Khu vực bị ảnh hưởng	Giá trị giới hạn theo quy chuẩn quy định QCVN 26:2025/BNMT, đơn vị dBA		
		Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)
	Khu vực E (các khu vực công trình công nghiệp và các công trình khác)	70	65	60

- Giới hạn đối với độ rung:

STT	Khu vực bị ảnh hưởng	Giá trị giới hạn theo quy chuẩn quy định QCVN 27:2025/BNMT, đơn vị dB	
		Ngày (06:00 ~ trước 22:00)	Đêm (22:00 ~ trước 06:00)
	Khu vực D (các khu vực công trình công nghiệp và các công trình khác)	75	70

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị của Nhà máy để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

3. Trồng cây xanh để tạo cảnh quan đồng thời hạn chế tiếng ồn ảnh hưởng tới khu vực xung quanh.

Phụ lục 4:
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 7 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

STT	Tên chất thải nguy hại	Mã chất thải nguy hại	Khối lượng (kg/năm)
1	Pin, ắc quy thải	19 06 01	3
2	Giẻ lau, găng tay dính dầu, hóa chất	19 02 05	1.500
3	Dầu máy từ quá trình bảo dưỡng máy móc thải	17 06 01	336
4	Bao bì đựng hóa chất	18 01 01	8
5	Mực in thải	08 02 01	1.000
6	Hộp mực in thải, lưới dính mực thải	08 02 04	300
7	Hóa chất thải bỏ (keo,...)	08 02 16	5
8	Phôi kim loại dính dầu thải bỏ	07 03 11	150
9	Than hoạt tính sau xử lý khí thải	06 13 02	600
10	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sản xuất (nếu phân tích xác định là CTNH)	12 06 06	1.504
Tổng			5.406

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh thường xuyên

STT	Loại chất thải	Khối lượng (Kg/ngày)
1	Cao su tấm, đế cắt, vải thừa, da thừa thải	243,5
2	Bụi phát sinh từ công đoạn mài đế	10
3	Bùn hệ thống xử lý nước thải tập trung	18,2
Tổng		271,7

1.3. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát:

STT	Loại chất thải	Khối lượng (Kg/năm)
1	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sản xuất (rửa khuôn in)	1.504
Tổng		1.504

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 2.000 kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

a) Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa có nắp đậy và có dán nhãn theo mã chất thải nguy hại và thu gom về kho chứa chất thải nguy hại.

b) Khu vực lưu chứa:

- Bố trí 01 kho chứa chất thải nguy hại có diện tích 22 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Có tường bao quanh, mái che, nền chống thấm; trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật; có vật liệu hấp thụ (như cát khô) và xẻng để sử dụng trong trường hợp xảy ra sự cố; có biển cảnh báo theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

a) Thiết bị lưu chứa: Bố trí thiết bị lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường đảm bảo an toàn, không bị hư hỏng, rách vỡ và đáp ứng các quy định tại khoản 1 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

b) Kho chứa

- Bố trí 01 kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường có diện tích 22 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Kho có tường bao và mái che, nền bê tông hóa chống thấm, có biển cảnh báo. Kho đảm bảo đầy đủ các yêu cầu khác theo quy định tại khoản 3 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

2.3. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp phải kiểm soát

Bùn thải được lưu chứa tại ngăn chứa bùn của hệ thống xử lý nước thải tập trung định kỳ thuê đơn vị có chức năng vận chuyển đi xử lý theo quy định.

2.4. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

a) Thiết bị lưu chứa: Bố trí 5 thùng chứa có thể tích 20 lít và 200 lít có nắp kín phục vụ phân loại rác tại nguồn đặt tại khu vực văn phòng, nhà ăn, nhà ở CBCNV. Chất thải sau đó được thu gom vào 01 xe đẩy 1 m³ tập kết tại gần khu vực cổng vào nhà máy, bàn giao đơn vị có chức năng tới thu gom rác thải sinh hoạt với tần suất 1 lần/ngày.

b) Khu vực lưu chứa:

- Bố trí 01 kho chứa chất thải rắn sinh hoạt có diện tích 22 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Kho có tường bao và mái che, nền bê tông hóa chống thấm, có biển cảnh báo.

- Thuê đơn vị có chức năng, định kỳ vận chuyển đi xử lý với tần suất 01 lần/ngày theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Công ty TNHH Kiên Xương Tuyên Quang có trách nhiệm phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường liên quan đến hệ thống xử lý nước thải, khí thải và các sự cố môi trường khác như sau:

1. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT để có biện pháp quản lý phù hợp.

2. Xây dựng và ban hành kế hoạch ứng phó sự cố môi trường do chất thải cấp cơ sở (sự cố tắc nghẽn, bục đường ống thu gom, nước thải sinh hoạt; sự cố hệ thống thiết bị xử lý khí thải; sự cố rò rỉ hóa chất; sự cố rò rỉ, tràn đổ chất thải nguy hại); công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường, tổ chức diễn tập, ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố theo quy định tại Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường), Điều 108, 109, 110 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 05/2025/NĐ-CP), Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế ứng phó sự cố chất thải.

3. Bố trí các thiết bị chắn rác để tránh tắc đường ống thu gom, tiêu thoát nước thải; định kỳ kiểm tra, vệ sinh đường ống thoát nước thải, hút bùn của hệ thống xử lý nước thải đảm bảo không để nước thải rò rỉ ra ngoài môi trường.

4. Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố và sự cố của hệ thống xử lý nước thải, khí thải.

Phụ lục 5:**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 7 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 05/2025/NĐ-CP; Nghị định số 48/2026/NĐ-CP), Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT; Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT). Định kỳ chuyển giao chất thải cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện các biện pháp thu gom, xử lý chất thải nguy hại trong trường hợp bị ngập lụt, không để chất thải nguy hại phát tán ra ngoài môi trường. Có giải pháp thu gom, lưu chứa, xử lý nước thải trong thời gian khắc phục hỏng hóc trạm xử lý nước thải, hệ thống xử lý khí thải, khắc phục hậu quả sau ngập lụt.

4. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 05/2025/NĐ-CP).

5. Đền bù thiệt hại, khắc phục sự cố môi trường nếu đề xảy ra sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo quy định của pháp luật hiện hành./.